

## HSK Vocabulary List Level 4

1.	阿姨	ā yí	601.	梦	mèng
2.	啊	ā	602.	迷路	mí lù
3.	矮	ǎi	603.	米	mǐ
4.	爱	ài	604.	米饭	mǐ fàn
5.	爱好	ài hào	605.	密码	mì mǎ
6.	爱情	ài qíng	606.	免费	miǎn fèi
7.	安静	ān jìng	607.	面包	miàn bāo
8.	安排	ān pái	608.	面条	miàn tiáo
9.	安全	ān quán	609.	秒	miǎo
10.	按时	àn shí	610.	民族	mín zú
11.	按照	àn zhào	611.	名字	míng zi
12.	八	bā	612.	明白	míng bai
13.	把	bǎ	613.	明天	míng tiān
14.	爸爸	bà ba	614.	母亲	mǔ qīn
15.	吧	ba	615.	目的	mù dì
16.	白	bái	616.	拿	ná
17.	百	bǎi	617.	哪	nǎ
18.	百分之	bǎi fēn zhī	618.	哪儿	nǎ ér
19.	班	bān	619.	那	nà
20.	搬	bān	620.	奶奶	nǎi nai
21.	办法	bàn fǎ	621.	耐心	nài xīn

22.	办公室	bàn gōng shì	622.	男	nán
23.	半	bàn	623.	南	nán
24.	帮忙	bāng máng	624.	难	nán
25.	帮助	bāng zhù	625.	难道	nán dào
26.	棒	bàng	626.	难过	nán guò
27.	包	bāo	627.	难受	nán shòu
28.	包子	bāo zi	628.	呢	ne
29.	饱	bǎo	629.	内	nèi
30.	保护	bǎo hù	630.	内容	nèi róng
31.	保证	bǎo zhèng	631.	能	néng
32.	报名	bào míng	632.	能力	néng lì
33.	报纸	bào zhǐ	633.	你	nǐ
34.	抱	bào	634.	年	nián
35.	抱歉	bào qiàn	635.	年级	nián jí
36.	杯子	bēi zi	636.	年龄	nián líng
37.	北方	běi fāng	637.	年轻	nián qīng
38.	北京	běi jīng	638.	鸟	niǎo
39.	倍	bèi	639.	您	nín
40.	被	bèi	640.	牛奶	niú nǎi
41.	本	běn	641.	弄	nòng
42.	本来	běn lái	642.	努力	nǚ lì
43.	笨	bèn	643.	女	nǚ



44.	鼻子	bí zi	644.	女儿	nǚ ér
45.	比	bǐ	645.	暖和	nuǎn huo
46.	比较	bǐ jiào	646.	偶尔	ǒu ěr
47.	比如	bǐ rú	647.	爬山	pá shān
48.	比赛	bǐ sài	648.	排队	pái duì
49.	笔记本	bǐ jì běn	649.	排列	pái liè
50.	必须	bì xū	650.	盘子	pán zi
51.	毕业	bì yè	651.	判断	pàn duàn
52.	变化	biàn huà	652.	旁边	páng biān
53.	遍	biàn	653.	胖	pàng
54.	标准	biāo zhǔn	654.	跑步	pǎo bù
55.	表格	biǎo gé	655.	陪	péi
56.	表示	biǎo shì	656.	朋友	péng you
57.	表演	biǎo yǎn	657.	批评	pī píng
58.	表扬	biǎo yáng	658.	皮肤	pí fū
59.	别	bié	659.	皮鞋	pí xié
60.	别人	bié rén	660.	啤酒	pí jiǔ
61.	宾馆	bīn guǎn	661.	脾气	pí qi
62.	冰箱	bīng xiāng	662.	篇	piān
63.	饼干	bǐng gān	663.	便宜	pián yi
64.	并且	bìng qiě	664.	骗	piàn
65.	博士	bó shì	665.	票	piào



66.	不	bú	666.	漂亮	piào liang
	不但...而				
67.	且...	bú dàn ... ér qiě ...	667.	乒乓球	pīng pāng qiú
68.	不得不	bù dé bú	668.	平时	píng shí
69.	不管	bù guǎn	669.	苹果	píng guǒ
70.	不过	bú guò	670.	瓶子	píng zi
71.	不仅	bù jǐn	671.	破	pò
72.	不客气	bú kè qi	672.	葡萄	pú tao
73.	部分	bù fen	673.	普遍	pǔ biàn
74.	擦	cā	674.	普通话	pǔ tōng huà
75.	猜	cāi	675.	七	qī
76.	材料	cái liào	676.	妻子	qī zi
77.	菜	cài	677.	其次	qí cì
78.	菜单	cài dān	678.	其实	qí shí
79.	参观	cān guān	679.	其他	qí tā
80.	参加	cān jiā	680.	其中	qí zhōng
81.	餐厅	cān tīng	681.	奇怪	qí guài
82.	草	cǎo	682.	骑	qí
83.	厕所	cè suǒ	683.	起床	qǐ chuáng
84.	层	céng	684.	起飞	qǐ fēi
85.	茶	chá	685.	起来	qǐ lái
86.	差	chà	686.	气候	qì hòu



87.	差不多	chà bù duō	687.	千	qiān
88.	长	cháng	688.	千万	qiān wàn
89.	长城	cháng chéng	689.	铅笔	qiān bǐ
90.	长江	cháng jiāng	690.	签证	qiān zhèng
91.	尝	cháng	691.	前面	qián miàn
92.	场	chǎng	692.	钱	qián
93.	唱歌	chàng gē	693.	敲	qiāo
94.	超过	chāo guò	694.	桥	qiáo
95.	超市	chāo shì	695.	巧克力	qiǎo kè lì
96.	衬衫	chèn shān	696.	亲戚	qīn qi
97.	成功	chéng gōng	697.	轻	qīng
98.	成绩	chéng jì	698.	轻松	qīng sōng
99.	成为	chéng wéi	699.	清楚	qīng chu
100.	诚实	chéng shí	700.	情况	qíng kuàng
101.	城市	chéng shì	701.	晴	qíng
102.	乘坐	chéng zuò	702.	请	qǐng
103.	吃	chī	703.	请假	qǐng jià
104.	吃惊	chī jīng	704.	穷	qióng
105.	迟到	chí dào	705.	秋	qiū
106.	重新	chóng xīn	706.	区别	qū bié
107.	抽烟	chōu yān	707.	取	qǔ
108.	出	chū	708.	去	qù



109.	出差	chū chāi	709.	去年	qù nián
110.	出发	chū fā	710.	全部	quán bù
111.	出生	chū shēng	711.	缺点	quē diǎn
112.	出现	chū xiàn	712.	缺少	quē shǎo
113.	出租车	chū zū chē	713.	却	què
114.	除了	chú le	714.	确实	què shí
115.	厨房	chú fáng	715.	裙子	qún zi
116.	穿	chuān	716.	然而	rán ér
117.	传真	chuán zhēn	717.	然后	rán hòu
118.	船	chuán	718.	让	ràng
119.	窗户	chuāng hu	719.	热	rè
120.	春	chūn	720.	热闹	rè nao
121.	词典	cí diǎn	721.	热情	rè qíng
122.	词语	cí yǔ	722.	人	rén
123.	次	cì	723.	认识	rèn shí
124.	聪明	cōng míng	724.	认为	rèn wéi
125.	从	cóng	725.	认真	rèn zhēn
126.	从来	cóng lái	726.	任何	rèn hé
127.	粗心	cū xīn	727.	任务	rèn wù
128.	存	cún	728.	扔	rēng
129.	错	cuò	729.	仍然	réng rán
130.	错误	cuò wù	730.	日	rì

131. 答案	dá àn	731. 日记	rì jì
132. 打扮	dǎ bàn	732. 容易	róng yì
133. 打电话	dǎ diàn huà	733. 如果	rú guǒ
134. 打篮球	dǎ lán qiú	734. 入口	rù kǒu
135. 打扰	dǎ rǎo	735. 三	sān
136. 打扫	dǎ sǎo	736. 伞	sǎn
137. 打算	dǎ suan	737. 散步	sàn bù
138. 打印	dǎ yìn	738. 森林	sēn lín
139. 打招呼	dǎ zhāo hu	739. 沙发	shā fā
140. 打折	dǎ zhé	740. 伤心	shāng xīn
141. 打针	dǎ zhēn	741. 商店	shāng diàn
142. 大	dà	742. 商量	shāng liang
143. 大概	dà gài	743. 上	shàng
144. 大家	dà jiā	744. 上班	shàng bān
145. 大使馆	dà shǐ guǎn	745. 上网	shàng wǎng
146. 大约	dà yuē	746. 上午	shàng wǔ
147. 大夫	dài fu	747. 稍微	shāo wēi
148. 带	dài	748. 勺子	sháo zi
149. 戴	dài	749. 少	shǎo
150. 担心	dān xīn	750. 社会	shè huì
151. 蛋糕	dàn gāo	751. 谁	shuí
152. 当	dāng	752. 申请	shēn qǐng

153. 当然	dāng rán	753. 身体	shēn tǐ
154. 当时	dāng shí	754. 深	shēn
155. 刀	dāo	755. 什么	shén me
156. 导游	dǎo yóu	756. 甚至	shèn zhì
157. 到	dào	757. 生病	shēng bìng
158. 到处	dào chù	758. 生活	shēng huó
159. 到底	dào dǐ	759. 生命	shēng mìng
160. 倒	dǎo	760. 生气	shēng qì
161. 道歉	dào qiàn	761. 生日	shēng rì
162. 得意	dé yì	762. 生意	shēng yì
163. 地（助词）	dì （ zhù cí ）	763. 声音	shēng yīn
164. 的	de	764. 省	shěng
165. 得（助词）	dé （ zhù cí ）	765. 剩	shèng
166. 得（助动词）	dé （ zhù dòng cí ）	766. 失败	shī bài
167. 灯	dēng	767. 失望	shī wàng
168. 登机牌	dēng jī pái	768. 师傅	shī fu
169. 等（助词）	děng （ zhù cí ）	769. 十	shí
170. 等（动词）	děng （ dòng cí ）	770. 十分	shí fēn
171. 低	dī	771. 时候	shí hou
172. 底	dǐ	772. 时间	shí jiān
173. 地点	dì diǎn	773. 实际	shí jì
174. 地方	dì fāng	774. 实在	shí zai



175.	地球	dì qiú	775.	使	shǐ
176.	地铁	dì tiě	776.	使用	shǐ yòng
177.	地图	dì tú	777.	世纪	shì jì
178.	地址	dì zhǐ	778.	世界	shì jiè
179.	弟弟	dì dì	779.	事情	shì qíng
180.	第一	dì yī	780.	试	shì
181.	点	diǎn	781.	是	shì
182.	电脑	diàn nǎo	782.	是否	shì fǒu
183.	电视	diàn shì	783.	适合	shì hé
184.	电梯	diàn tī	784.	适应	shì yìng
185.	电影	diàn yǐng	785.	收	shōu
186.	电子邮件	diàn zǐ yóu jiàn	786.	收入	shōu rù
187.	调查	diào chá	787.	收拾	shōu shì
188.	掉	diào	788.	手表	shǒu biǎo
189.	丢	diū	789.	手机	shǒu jī
190.	东	dōng	790.	首都	shǒu dū
191.	东西	dōng xi	791.	首先	shǒu xiān
192.	冬	dōng	792.	受不了	shòu bù liǎo
193.	懂	dǒng	793.	受到	shòu dào
194.	动物	dòng wù	794.	售货员	shòu huò yuán
195.	动作	dòng zuò	795.	瘦	shòu
196.	都	dōu	796.	书	shū

197. 读	dú	797. 叔叔	shū shu
198. 堵车	dǔ chē	798. 舒服	shū fu
199. 肚子	dù zi	799. 输	shū
200. 短	duǎn	800. 熟悉	shú xī
201. 短信	duǎn xìn	801. 树	shù
202. 段	duàn	802. 数量	shù liàng
203. 锻炼	duàn liàn	803. 数学	shù xué
204. 对(形容词)	duì ( xíng róng cí )	804. 数字	shù zì
205. 对(介词)	duì ( jiè cí )	805. 刷牙	shuā yá
206. 对不起	duì bù qǐ	806. 帅	shuài
207. 对话	duì huà	807. 双	shuāng
208. 对面	duì miàn	808. 水	shuǐ
209. 对于	duì yú	809. 水果	shuǐ guǒ
210. 多	duō	810. 水平	shuǐ píng
211. 多么	duō me	811. 睡觉	shuì jiào
212. 多少	duō shǎo	812. 顺便	shùn biàn
213. 饿	è	813. 顺利	shùn lì
214. 儿童	ér tóng	814. 顺序	shùn xù
215. 儿子	ér zi	815. 说	shuō
216. 而	ér	816. 说话	shuō huà
217. 耳朵	ěr duo	817. 说明	shuō míng
218. 二	èr	818. 硕士	shuò shì

219.	发	fā	819.	司机	sī jī
220.	发烧	fā shāo	820.	死	sǐ
221.	发生	fā shēng	821.	四	sì
222.	发现	fā xiàn	822.	送	sòng
223.	发展	fā zhǎn	823.	速度	sù dù
224.	法律	fǎ lǜ	824.	塑料袋	sù liào dài
225.	翻译	fān yì	825.	酸	suān
226.	烦恼	fán nǎo	826.	虽然...但 是...	suī rán ...dàn shì ...
227.	反对	fǎn duì	827.	随便	suí biàn
228.	饭店	fàn diàn	828.	随着	suí zhe
229.	方便	fāng biàn	829.	岁	suì
230.	方法	fāng fǎ	830.	孙子	sūn zi
231.	方面	fāng miàn	831.	所有	suǒ yǒu
232.	方向	fāng xiàng	832.	他	tā
233.	房东	fáng dōng	833.	它	tā
234.	房间	fáng jiān	834.	她	tā
235.	放	fàng	835.	台	tái
236.	放弃	fàng qì	836.	抬	tái
237.	放暑假	fàng shǔ jià	837.	太	tài
238.	放松	fàng sōng	838.	太阳	tài yáng
239.	放心	fàng xīn	839.	态度	tài dù

240.	飞机	fēi jī	840.	谈	tán
241.	非常	fēi cháng	841.	弹钢琴	tán gāng qín
242.	分	fēn	842.	汤	tāng
243.	分钟	fēn zhōng	843.	糖	táng
244.	份	fèn	844.	躺	tǎng
245.	丰富	fēng fù	845.	趟	tàng
246.	否则	fǒu zé	846.	讨论	tǎo lùn
247.	服务员	fú wù yuán	847.	讨厌	tǎo yàn
248.	符合	fú hé	848.	特别	tè bié
249.	父亲	fù qīn	849.	特点	tè diǎn
250.	付款	fù kuǎn	850.	疼	téng
251.	负责	fù zé	851.	踢足球	tī zú qiú
252.	附近	fù jìn	852.	提	tí
253.	复习	fù xí	853.	提高	tí gāo
254.	复印	fù yìn	854.	提供	tí gōng
255.	复杂	fù zá	855.	提前	tí qián
256.	富	fù	856.	提醒	tí xǐng
257.	改变	gǎi biàn	857.	题	tí
258.	干杯	gān bēi	858.	体育	tǐ yù
259.	干净	gān jìng	859.	天气	tiān qì
260.	赶	gǎn	860.	甜	tián
261.	敢	gǎn	861.	填空	tián kòng

262.	感动	gǎn dòng	862.	条	tiáo
263.	感觉	gǎn jué	863.	条件	tiáo jiàn
264.	感冒	gǎn mào	864.	跳舞	tiào wǔ
265.	感情	gǎn qíng	865.	听	tīng
266.	感谢	gǎn xiè	866.	停	tíng
267.	感兴趣	gǎn xìng qù	867.	挺	tǐng
268.	干	gān	868.	通过	tōng guò
269.	刚	gāng	869.	通知	tōng zhī
270.	刚才	gāng cái	870.	同情	tóng qíng
271.	高	gāo	871.	同时	tóng shí
272.	高速公路	gāo sù gōng lù	872.	同事	tóng shì
273.	高兴	gāo xìng	873.	同学	tóng xué
274.	告诉	gào su	874.	同意	tóng yì
275.	哥哥	gē ge	875.	头发	tóu fa
276.	胳膊	gē bo	876.	突然	tū rán
277.	个	gè	877.	图书馆	tú shū guǎn
278.	个子	gè zi	878.	推	tuī
279.	各	gè	879.	推迟	tuī chí
280.	给	gěi	880.	腿	tuǐ
281.	根据	gēn jù	881.	脱	tuō
282.	跟	gēn	882.	袜子	wà zi
283.	更	gèng	883.	外	wài

284.	工资	gōng zī	884.	完	wán
285.	工作	gōng zuò	885.	完成	wán chéng
286.	公共汽车	gōng gòng qì chē	886.	完全	wán quán
287.	公斤	gōng jīn	887.	玩	wán
288.	公里	gōng lǐ	888.	晚上	wǎn shàng
289.	公司	gōng sī	889.	碗	wǎn
290.	公园	gōng yuán	890.	万	wàn
291.	功夫	gōng fu	891.	网球	wǎng qiú
292.	共同	gòng tóng	892.	网站	wǎng zhàn
293.	狗	gǒu	893.	往	wǎng
294.	购物	gòu wù	894.	往往	wǎng wǎng
295.	够	gòu	895.	忘记	wàng jì
296.	估计	gū jì	896.	危险	wēi xiǎn
297.	鼓励	gǔ lì	897.	卫生间	wèi shēng jiān
298.	故事	gù shi	898.	为	wéi
299.	故意	gù yì	899.	为了	wèi le
300.	顾客	gù kè	900.	为什么	wèi shén me
301.	刮风	guā fēng	901.	位	wèi
302.	挂	guà	902.	味道	wèi dào
303.	关	guān	903.	喂（叹词）	wèi ( tàn cí )
304.	关键	guān jiàn	904.	温度	wēn dù
305.	关系	guān xi	905.	文化	wén huà



306.	关心	guān xīn	906.	文章	wén zhāng
307.	关于	guān yú	907.	问	wèn
308.	观众	guān zhòng	908.	问题	wèn tí
309.	管理	guǎn lǐ	909.	我	wǒ
310.	光	guāng	910.	我们	wǒ men
311.	广播	guǎng bō	911.	污染	wū rǎn
312.	广告	guǎng gào	912.	无	wú
313.	逛	guàng	913.	无聊	wú liáo
314.	规定	guī dìng	914.	无论	wú lùn
315.	贵	guì	915.	五	wǔ
316.	国籍	guó jí	916.	误会	wù huì
317.	国际	guó jì	917.	西	xī
318.	国家	guó jiā	918.	西瓜	xī guā
319.	果汁	guǒ zhī	919.	西红柿	xī hóng shì
320.	过（动词）	guò ( dòng cí )	920.	吸引	xī yǐn
321.	过程	guò chéng	921.	希望	xī wàng
322.	过去	guò qù	922.	习惯	xí guàn
323.	过（助词）	guò ( zhù cí )	923.	洗	xǐ
324.	还（副词）	hái ( fù cí )	924.	洗手间	xǐ shǒu jiān
325.	还是	hái shì	925.	洗澡	xǐ zǎo
326.	孩子	hái zi	926.	喜欢	xǐ huān
327.	海洋	hǎi yáng	927.	下	xià

328.	害怕	hài pà	928.	下午	xià wǔ
329.	害羞	hài xiū	929.	下雨	xià yǔ
330.	寒假	hán jià	930.	夏	xià
331.	汉语	hàn yǔ	931.	先	xiān
332.	汗	hàn	932.	先生	xiān sheng
333.	航班	háng bān	933.	咸	xián
334.	好	hǎo	934.	现金	xiàn jīn
335.	好吃	hǎo chī	935.	现在	xiàn zài
336.	好处	hǎo chu	936.	羡慕	xiàn mù
337.	好像	hǎo xiàng	937.	相反	xiāng fǎn
338.	号	hào	938.	相同	xiāng tóng
339.	号码	hào mǎ	939.	相信	xiāng xìn
340.	喝	hē	940.	香	xiāng
341.	合格	hé gé	941.	香蕉	xiāng jiāo
342.	合适	hé shì	942.	详细	xiáng xì
343.	和	hé	943.	响	xiǎng
344.	盒子	hé zi	944.	想	xiǎng
345.	黑	hēi	945.	向	xiàng
346.	黑板	hēi bǎn	946.	像	xiàng
347.	很	hěn	947.	橡皮	xiàng pí
348.	红	hóng	948.	消息	xiāo xi
349.	后悔	hòu huǐ	949.	小	xiǎo



350.	后来	hòu lái	950.	小吃	xiǎo chī
351.	后面	hòu mian	951.	小伙子	xiǎo huǒ zi
352.	厚	hòu	952.	小姐	xiǎo jiě
353.	互联网	hù lián wǎng	953.	小时	xiǎo shí
354.	互相	hù xiāng	954.	小说	xiǎo shuō
355.	护士	hù shi	955.	小心	xiǎo xīn
356.	护照	hù zhào	956.	校长	xiào zhǎng
357.	花 (名词)	huā ( míng cí )	957.	笑	xiào
358.	花 (动词)	huā ( dòng cí )	958.	笑话	xiào huà
359.	画	huà	959.	效果	xiào guǒ
360.	怀疑	huái yí	960.	些	xiē
361.	坏	huài	961.	写	xiě
362.	欢迎	huān yíng	962.	谢谢	xiè xiè
363.	还 (动词)	hái ( dòng cí )	963.	心情	xīn qíng
364.	环境	huán jìng	964.	辛苦	xīn kǔ
365.	换	huàn	965.	新	xīn
366.	黄河	huáng hé	966.	新闻	xīn wén
367.	回	huí	967.	新鲜	xīn xiān
368.	回答	huí dá	968.	信封	xìn fēng
369.	回忆	huí yì	969.	信息	xìn xī
370.	会	huì	970.	信心	xìn xīn
371.	会议	huì yì	971.	信用卡	xìn yòng kǎ



372.	活动	huó dòng	972.	兴奋	xīng fèn
373.	活泼	huó pō	973.	星期	xīng qī
374.	火	huǒ	974.	行	xíng
375.	火车站	huǒ chē zhàn	975.	行李箱	xíng li xiāng
376.	或者	huò zhě	976.	醒	xǐng
377.	获得	huò dé	977.	幸福	xìng fú
378.	几乎	jī hū	978.	性别	xìng bié
379.	机场	jī chǎng	979.	性格	xìng gé
380.	机会	jī huì	980.	姓	xìng
381.	鸡蛋	jī dàn	981.	熊猫	xióng māo
382.	积极	jī jí	982.	休息	xiū xi
383.	积累	jī lěi	983.	修理	xiū lǐ
384.	基础	jī chǔ	984.	需要	xū yào
385.	激动	jī dòng	985.	许多	xǔ duō
386.	及时	jí shí	986.	选择	xuǎn zé
387.	极	jí	987.	学期	xué qī
388.	即使	jí shǐ	988.	学生	xué sheng
389.	几	jǐ	989.	学习	xué xí
390.	计划	jì huà	990.	学校	xué xiào
391.	记得	jì dé	991.	雪	xuě
392.	记者	jì zhě	992.	压力	yā lì
393.	技术	jì shù	993.	呀	ya

394.	季节	jì jié	994.	牙膏	yá gāo
395.	既然	jì rán	995.	亚洲	yà zhōu
396.	继续	jì xù	996.	严格	yán gé
397.	寄	jì	997.	严重	yán zhòng
398.	加班	jiā bān	998.	研究	yán jiū
399.	加油站	jiā yóu zhàn	999.	盐	yán
400.	家	jiā	1000.	颜色	yán sè
401.	家具	jiā jù	1001.	眼睛	yǎn jing
402.	假	jiǎ	1002.	眼镜	yǎn jìng
403.	价格	jià gé	1003.	演出	yǎn chū
404.	坚持	jiān chí	1004.	演员	yǎn yuán
405.	检查	jiǎn chá	1005.	羊肉	yáng ròu
406.	减肥	jiǎn féi	1006.	阳光	yáng guāng
407.	减少	jiǎn shǎo	1007.	养成	yǎng chéng
408.	简单	jiǎn dān	1008.	样子	yàng zi
409.	见面	jiàn miàn	1009.	要求	yāo qiú
410.	件	jiàn	1010.	邀请	yāo qǐng
411.	建议	jiàn yì	1011.	药	yào
412.	健康	jiàn kāng	1012.	要	yào
413.	将来	jiāng lái	1013.	要是	yào shì
414.	讲	jiǎng	1014.	钥匙	yào shi
415.	奖金	jiǎng jīn	1015.	爷爷	yé ye



---

416.	降低	jiàng dī	1016.	也	yě
417.	降落	jiàng luò	1017.	也许	yě xǔ
418.	交	jiāo	1018.	叶子	yè zi
419.	交流	jiāo liú	1019.	页	yè
420.	交通	jiāo tōng	1020.	一	yī
421.	郊区	jiāo qū	1021.	一般	yì bān
422.	骄傲	jiāo ào	1022.	一边	yì biān
423.	教	jiāo	1023.	一点儿	yì diǎn ér
424.	角	jiǎo	1024.	一定	yí dìng
425.	饺子	jiǎo zi	1025.	一共	yí gòng
426.	脚	jiǎo	1026.	一会儿	yí huì ér
427.	叫	jiào	1027.	一起	yì qǐ
428.	教室	jiào shì	1028.	一切	yì qiè
429.	教授	jiào shòu	1029.	一下	yí xià
430.	教育	jiào yù	1030.	一样	yí yàng
431.	接	jiē	1031.	一直	yì zhí
432.	接受	jiē shòu	1032.	衣服	yī fu
433.	接着	jiē zhe	1033.	医生	yī sheng
434.	街道	jiē dào	1034.	医院	yī yuàn
435.	节	jié	1035.	已经	yǐ jīng
436.	节目	jié mù	1036.	以	yǐ
437.	节日	jié rì	1037.	以前	yǐ qián

438. 节约	jié yuē	1038. 以为	yǐ wéi
439. 结果	jié guǒ	1039. 椅子	yǐ zi
440. 结婚	jié hūn	1040. 艺术	yì shù
441. 结束	jié shù	1041. 意见	yì jiàn
442. 姐姐	jiě jie	1042. 意思	yì si
443. 解决	jiě jué	1043. 因此	yīn cǐ
444. 解释	jiě shì	1044. 因为...所以...	yīn wèi ...suǒ yǐ ...
445. 介绍	jiè shào	1045. 阴	yīn
446. 借	jiè	1046. 音乐	yīn yuè
447. 今天	jīn tiān	1047. 银行	yín háng
448. 尽管	jǐn guǎn	1048. 引起	yǐn qǐ
449. 紧张	jǐn zhāng	1049. 饮料	yǐn liào
450. 进	jìn	1050. 印象	yìn xiàng
451. 进行	jìn xíng	1051. 应该	yīng gāi
452. 近	jìn	1052. 赢	yíng
453. 禁止	jìn zhǐ	1053. 影响	yíng xiǎng
454. 京剧	jīng jù	1054. 应聘	yìng pìn
455. 经常	jīng cháng	1055. 永远	yóng yuǎn
456. 经过	jīng guò	1056. 勇敢	yóng gǎn
457. 经济	jīng jì	1057. 用	yòng
458. 经理	jīng lǐ	1058. 优点	yōu diǎn



459. 经历	jīng lì	1059. 优秀	yōu xiù
460. 经验	jīng yàn	1060. 幽默	yōu mò
461. 精彩	jīng cǎi	1061. 尤其	yóu qí
462. 景色	jǐng sè	1062. 由	yóu
463. 警察	jǐng chá	1063. 由于	yóu yú
464. 竞争	jìng zhēng	1064. 邮局	yóu jú
465. 竟然	jìng rán	1065. 游戏	yóu xì
466. 镜子	jìng zi	1066. 游泳	yóu yǒng
467. 究竟	jiū jìng	1067. 友好	yóu hǎo
468. 九	jiǔ	1068. 友谊	yǒu yì
469. 久	jiǔ	1069. 有	yǒu
470. 旧	jiù	1070. 有名	yǒu míng
471. 就	jiù	1071. 有趣	yǒu qù
472. 举	jǔ	1072. 又	yòu
473. 举办	jǔ bàn	1073. 右边	yòu bian
474. 举行	jǔ xíng	1074. 于是	yú shì
475. 句子	jù zi	1075. 鱼	yú
476. 拒绝	jù jué	1076. 愉快	yú kuài
477. 距离	jù lí	1077. 与	yǔ
478. 聚会	jù huì	1078. 羽毛球	yǔ máo qiú
479. 决定	jué dìng	1079. 语法	yú fǎ
480. 觉得	jué dé	1080. 语言	yǔ yán



---

481. 咖啡	kā fēi	1081. 预习	yù xí
482. 开	kāi	1082. 遇到	yù dào
483. 开始	kāi shǐ	1083. 元	yuán
484. 开玩笑	kāi wán xiào	1084. 原来	yuán lái
485. 开心	kāi xīn	1085. 原谅	yuán liàng
486. 看	kàn	1086. 原因	yuán yīn
487. 看法	kàn fǎ	1087. 远	yuǎn
488. 看见	kàn jiàn	1088. 愿意	yuàn yì
489. 考虑	kǎo lǜ	1089. 约会	yuē huì
490. 考试	kǎo shì	1090. 月	yuè
491. 烤鸭	kǎo yā	1091. 月亮	yuè liang
492. 科学	kē xué	1092. 阅读	yuè dú
493. 棵	kē	1093. 越	yuè
494. 咳嗽	ké sou	1094. 云	yún
495. 可爱	kě ài	1095. 允许	yún xǔ
496. 可怜	kě lián	1096. 运动	yùn dòng
497. 可能	kě néng	1097. 杂志	zá zhì
498. 可是	kě shì	1098. 再	zài
499. 可惜	kě xī	1099. 再见	zài jiàn
500. 可以	ké yǐ	1100. 在	zài
501. 渴	kě	1101. 咱们	zán men
502. 刻	kè	1102. 暂时	zàn shí



---

503.	客人	kè rén	1103.	脏	zāng
504.	客厅	kè tīng	1104.	早上	zǎo shang
505.	课	kè	1105.	责任	zé rèn
506.	肯定	kěn dìng	1106.	怎么	zěn me
507.	空	kōng	1107.	怎么样	zěn me yàng
508.	空气	kōng qì	1108.	增加	zēng jiā
509.	空调	kōng tiáo	1109.	占线	zhàn xiàn
510.	恐怕	kǒng pà	1110.	站	zhàn
511.	口	kǒu	1111.	张	zhāng
512.	哭	kū	1112.	长	cháng
513.	苦	kǔ	1113.	丈夫	zhàng fu
514.	裤子	kù zi	1114.	招聘	zhāo pìn
515.	块	kuài	1115.	着急	zháo jí
516.	快	kuài	1116.	找	zhǎo
517.	快乐	kuài lè	1117.	照	zhào
518.	筷子	kuài zi	1118.	照顾	zhào gù
519.	矿泉水	kuàng quán shuǐ	1119.	照片	zhào piàn
520.	困	kùn	1120.	照相机	zhào xiàng jī
521.	困难	kùn nan	1121.	这	zhè
522.	垃圾桶	lā jī tǒng	1122.	着	zhe
523.	拉	lā	1123.	真	zhēn
524.	辣	là	1124.	真正	zhēn zhèng



525. 来	lái	1125. 整理	zhěng lǐ
526. 来不及	lái bù jí	1126. 正常	zhèng cháng
527. 来得及	lái dé jí	1127. 正好	zhèng hǎo
528. 来自	lái zì	1128. 正确	zhèng què
529. 蓝	lán	1129. 正式	zhèng shì
530. 懒	lǎn	1130. 正在	zhèng zài
531. 浪费	làng fèi	1131. 证明	zhèng míng
532. 浪漫	làng màn	1132. 之	zhī
533. 老	lǎo	1133. 支持	zhī chí
534. 老虎	lǎo hǔ	1134. 只	zhǐ
535. 老师	lǎo shī	1135. 知道	zhī dào
536. 了	le	1136. 知识	zhī shí
537. 累	lèi	1137. 直接	zhí jiē
538. 冷	lěng	1138. 值得	zhí dé
539. 冷静	lěng jìng	1139. 职业	zhí yè
540. 离	lí	1140. 植物	zhí wù
541. 离开	lí kāi	1141. 只	zhǐ
542. 礼拜天	lǐ bài tiān	1142. 只好	zhǐ hǎo
543. 礼貌	lǐ mào	1143. 只要	zhǐ yào
544. 礼物	lǐ wù	1144. 只有...才...	zhǐ yǒu ...cái ...
545. 里	lǐ	1145. 指	zhǐ
546. 理发	lǐ fà	1146. 至少	zhì shǎo

547. 理解	lǐ jiě	1147. 质量	zhì liàng
548. 理想	lǐ xiǎng	1148. 中国	zhōng guó
549. 力气	lì qì	1149. 中间	zhōng jiān
550. 历史	lì shǐ	1150. 中文	zhōng wén
551. 厉害	lì hai	1151. 中午	zhōng wǔ
552. 例如	lì rú	1152. 终于	zhōng yú
553. 俩	liǎng	1153. 种	zhǒng
554. 连	lián	1154. 重	zhòng
555. 联系	lián xì	1155. 重点	zhòng diǎn
556. 脸	liǎn	1156. 重视	zhòng shì
557. 练习	liàn xí	1157. 重要	zhòng yào
558. 凉快	liáng kuài	1158. 周末	zhōu mò
559. 两	liǎng	1159. 周围	zhōu wéi
560. 辆	liàng	1160. 主要	zhǔ yào
561. 聊天	liáo tiān	1161. 主意	zhǔ yì
562. 了解	liáo jiě	1162. 住	zhù
563. 邻居	lín jū	1163. 注意	zhù yì
564. 零	líng	1164. 祝贺	zhù hè
565. 零钱	líng qián	1165. 著名	zhù míng
566. 另外	lìng wài	1166. 专门	zhuān mén
567. 留	liú	1167. 专业	zhuān yè
568. 留学	liú xué	1168. 转	zhuǎn



569.	流利	liú lì	1169.	赚	zhuàn
570.	流行	liú xíng	1170.	准备	zhǔn bèi
571.	六	liù	1171.	准确	zhǔn què
572.	楼	lóu	1172.	准时	zhǔn shí
573.	路	lù	1173.	桌子	zhuō zi
574.	旅行	lǚ xíng	1174.	仔细	zǐ xì
575.	旅游	lǚ yóu	1175.	自己	zì jǐ
576.	律师	lǜ shī	1176.	自然	zì rán
577.	绿	lǜ	1177.	自信	zì xìn
578.	乱	luàn	1178.	自行车	zì xíng chē
579.	妈妈	mā ma	1179.	字	zì
580.	麻烦	má fan	1180.	总结	zǒng jié
581.	马	mǎ	1181.	总是	zǒng shì
582.	马虎	mǎ hu	1182.	走	zǒu
583.	马上	mǎ shàng	1183.	租	zū
584.	吗	ma	1184.	嘴	zuǐ
585.	买	mǎi	1185.	最	zuì
586.	卖	mài	1186.	最好	zuì hǎo
587.	满	mǎn	1187.	最后	zuì hòu
588.	满意	mǎn yì	1188.	最近	zuì jìn
589.	慢	màn	1189.	尊重	zūn zhòng
590.	忙	máng	1190.	昨天	zuó tiān

591. 猫	māo	1191. 左边	zuǒ bian
592. 毛	máo	1192. 左右	zuǒ yòu
593. 毛巾	máo jīn	1193. 作家	zuò jiā
594. 帽子	mào zi	1194. 作业	zuò yè
595. 没关系	méi guān xi	1195. 作用	zuò yòng
596. 没有	méi yǒu	1196. 作者	zuò zhě
597. 每	měi	1197. 坐	zuò
598. 美丽	měi lì	1198. 座	zuò
599. 妹妹	mèi mei	1199. 座位	zuò wèi
600. 门	mén	1200. 做	zuò